

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam

Tel : 028 3969 0973

Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
--- QUÝ I NĂM 2026 ---

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Công ty	01
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 35

Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 5 tháng 6 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài Chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Krit Bunnag
Bà Nguyễn Thị Minh Giang
Ông Chatri Eamsobhana

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Niwat Athiwattananont
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Asada Boonsrirat
Ông Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Niwat Athiwattananont

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.180.637.431.152	2.758.363.782.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	962.825.171.053	297.407.970.324
1. Tiền	111		62.825.171.053	55.407.970.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000.000	242.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.547.646.719.188	1.792.651.749.190
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.547.646.719.188	1.792.651.749.190
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.972.636.769	96.525.078.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	69.146.897.694	63.689.387.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73.080.336.524	32.777.047.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	894.298.126	207.539.231
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(148.895.575)	(148.895.575)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	475.848.923.724	524.731.511.069
1. Hàng tồn kho	141		480.515.884.822	529.398.472.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.666.961.098)	(4.666.961.098)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		51.343.980.418	47.047.473.291
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12	5.636.738.109	3.872.538.967
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15	42.708.713.011	40.945.997.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		2.998.529.298	2.228.936.700
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		634.894.842.235	620.469.806.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		288.695.965.176	266.433.974.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	282.682.872.595	260.232.810.566
- Nguyên giá	222		2.296.873.385.638	2.250.135.398.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.014.190.513.043)	(1.989.902.588.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.013.092.581	6.201.163.775
- Nguyên giá	228		35.891.081.238	35.891.081.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.877.988.657)	(29.689.917.463)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		41.415.932.526	48.413.732.392
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	41.415.932.526	48.413.732.392
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	87.266.784.871	86.868.186.063
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		63.266.784.871	62.868.186.063
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		20.000.000.000	20.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		217.516.159.662	218.753.914.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	193.851.142.485	194.999.285.724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	9.112.280.837	10.377.001.266
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		14.552.736.340	13.377.627.199
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.815.532.273.387	3.378.833.589.624

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		634.118.391.454	501.375.767.445
I. Nợ ngắn hạn	310		616.409.143.162	483.661.960.403
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	131.085.725.060	111.185.289.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	100.940.858.035	4.931.226.652
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	350.414.300	350.414.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	114.030.166.181	86.054.470.856
5. Phải trả người lao động	315		68.714.181.738	123.102.608.963
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	144.574.219.475	98.193.032.716
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	1.813.578.373	4.944.917.250
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	54.900.000.000	54.900.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.709.248.292	17.713.807.042
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		17.709.248.292	17.713.807.042
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.181.413.881.933	2.877.457.822.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	3.181.413.881.933	2.877.457.822.179
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		44.983.552.000	44.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.158.971.429.183	855.015.369.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		855.015.369.429	158.376.292.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		303.956.059.754	696.639.076.562
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.815.532.273.387	3.378.833.589.624

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.484.523.998.868	1.408.306.518.881	1.484.523.998.868	1.408.306.518.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.213.032.930	25.206.336.926	27.213.032.930	25.206.336.926
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.457.310.965.938	1.383.100.181.955	1.457.310.965.938	1.383.100.181.955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	769.242.689.080	792.929.939.160	769.242.689.080	792.929.939.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		688.068.276.858	590.170.242.795	688.068.276.858	590.170.242.795
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	24.895.122.775	21.142.536.955	24.895.122.775	21.142.536.955
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	52.704.598.326	39.773.283.954	52.704.598.326	39.773.283.954
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		3.661.644	3.417.535	3.661.644	3.417.535
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	244.203.566.509	182.268.962.002	244.203.566.509	182.268.962.002
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	37.735.722.428	31.987.018.432	37.735.722.428	31.987.018.432
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27		398.598.808	146.336.529	398.598.808	146.336.529
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		378.718.111.178	357.429.851.891	378.718.111.178	357.429.851.891
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.127.391.834	1.171.901.059	1.127.391.834	1.171.901.059
13. Chi phí khác	32	VI.9	78.024	65.124	78.024	65.124
14. Lợi nhuận khác	40		1.127.313.810	1.171.835.935	1.127.313.810	1.171.835.935
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		379.845.424.988	358.601.687.826	379.845.424.988	358.601.687.826
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	74.624.644.805	71.192.858.642	74.624.644.805	71.192.858.642
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	1.264.720.429	498.211.616	1.264.720.429	498.211.616
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		303.956.059.754	286.910.617.568	303.956.059.754	286.910.617.568
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		303.956.059.754	286.910.617.568	303.956.059.754	286.910.617.568
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.713	3.505	3.713	3.505

Người lập biểu:



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc



Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	379.845.424.988	358.601.687.826
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	24.475.995.958	22.775.997.618
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	50.054.444	(14.822.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(24.862.550.708)	(21.047.766.793)
- Chi phí đi vay	06	3.661.644	3.417.535
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	379.512.586.326	360.318.513.713
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.950.594.751)	(36.688.719.856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.707.478.204	135.336.959.288
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	124.234.363.826	139.404.937.073
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(616.055.903)	(710.913.918)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.165.541.960)	(60.481.753.382)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.558.750)	(53.525.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	440.717.676.992	537.125.497.418
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.740.186.927)	3.165.968.006
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(370.000.000.000)	(256.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	610.000.000.000	270.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.439.710.664	19.993.838.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	224.699.523.737	37.159.806.031

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	665.417.200.729	574.285.303.449
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	297.407.970.324	504.172.685.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	962.825.171.053	1.078.457.988.999

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 05 tháng 06 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP.HCM, Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hải Vân, TP. Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

Công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

8.23
TY
IÁN
JA
MIN
HỒ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

o Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

o Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

o Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư tài chính

o Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, lãi tiền gửi có kỳ hạn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

o Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

o Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

9. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

○ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

○ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

○ Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

○ Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

o Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

o Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	279.257.009	463.097.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.545.914.044	54.944.872.759
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam</i>	<i>29.537.734.970</i>	<i>22.781.723.982</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>14.290.891.195</i>	<i>7.750.524.329</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển</i>	<i>2.373.928.683</i>	<i>7.340.996.442</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu</i>	<i>8.770.481.023</i>	<i>12.158.346.500</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín</i>	<i>5.077.290.138</i>	<i>2.055.757.888</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn khác</i>	<i>2.495.588.035</i>	<i>2.857.523.618</i>
Các khoản tương đương tiền	900.000.000.000	242.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>900.000.000.000</i>	<i>242.000.000.000</i>
Cộng	962.825.171.053	297.407.970.324

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.520.000.000.000	1.547.646.719.188	1.760.000.000.000	1.792.651.749.190
Ngắn hạn	1.520.000.000.000	1.547.646.719.188	1.760.000.000.000	1.792.651.749.190
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.520.000.000.000</i>	<i>1.520.000.000.000</i>	<i>1.760.000.000.000</i>	<i>1.760.000.000.000</i>
- <i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay</i>		<i>27.646.719.188</i>		<i>32.651.749.190</i>
Dài hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		-		-
- <i>Cho vay</i>	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng</i>		<i>20.000.000.000</i>		<i>20.000.000.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026					01/01/2026				
	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			62.725.000.000	63.266.784.871	-			62.725.000.000	62.868.186.063	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	8.666.784.871	-	650.000	29,05%	8.125.000.000	8.268.186.063	-
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	54.600.000.000	-	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	54.600.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			4.000.000.000	4.000.000.000	-			4.000.000.000	4.000.000.000	-
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	20.000	3,00%	4.000.000.000	4.000.000.000	-	20.000	3%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Cộng			66.725.000.000	67.266.784.871	-			66.725.000.000	66.868.186.063	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	15.886.165.160	17.608.176.861
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	33.249.432.736	18.480.833.039
Công ty TNHH Một thành viên TM Thanh Dung	7.276.031.172	8.741.576.673
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	12.735.268.626	18.858.800.836
Cộng	69.146.897.694	63.689.387.409

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Eplas	11.984.134.264	16.532.711.190
Công ty CP STAVIAN hóa chất	11.461.076.640	-
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	16.329.600.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	30.964.012.497	13.902.823.387
Cộng	73.080.336.524	32.777.047.700

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Tạm ứng	848.410.000	165.040.000
Các khoản phải thu khác	45.888.126	42.499.231
Cộng	894.298.126	207.539.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Công ty TNHH TM và XD Nam Thái Bình	297.791.150	(148.895.575)	297.791.150	(148.895.575)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	-	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	297.791.150	(148.895.575)	297.791.150	(148.895.575)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026
Số dư đầu kỳ	148.895.575	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	148.895.575	-

7. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	48.062.804.764	-	42.834.332.670	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	168.074.486.054	-	148.253.632.847	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.973.348.457	-	4.174.434.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.267.722.291	-	57.299.090.293	-
Sản phẩm tồn kho	169.589.981.746	(2.613.961.466)	250.196.676.661	(2.613.961.466)
Hàng hoá tồn kho	22.547.541.511	(2.052.999.632)	26.640.305.223	(2.052.999.632)
Cộng	480.515.884.822	(4.666.961.098)	529.398.472.167	(4.666.961.098)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	527.544.956.595	1.677.024.775.702	32.113.570.306	13.452.096.242	2.250.135.398.845
Số tăng trong kỳ	4.930.733.091	39.726.751.380	2.043.000.000	37.502.322	46.737.986.793
- Mua sắm mới	1.392.438.091	16.551.511.012	2.043.000.000	37.502.322	20.024.451.425
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.538.295.000	23.175.240.368	-	-	26.713.535.368
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	532.475.689.686	1.716.751.527.082	34.156.570.306	13.489.598.564	2.296.873.385.638
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	512.262.103.478	1.439.861.036.147	27.147.654.115	10.631.794.539	1.989.902.588.279
Số tăng trong quý	798.797.051	22.972.490.942	443.380.648	73.256.123	24.287.924.764
- Khấu hao trong kỳ	798.797.051	22.972.490.942	443.380.648	73.256.123	24.287.924.764
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	513.060.900.529	1.462.833.527.089	27.591.034.763	10.705.050.662	2.014.190.513.043
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.282.853.117	237.163.739.555	4.965.916.191	2.820.301.703	260.232.810.566
Tại ngày cuối kỳ	19.414.789.157	253.917.999.993	6.565.535.543	2.784.547.902	282.682.872.595

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.659.634.292.676



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	26.320.416.488	35.891.081.238
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới			
Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	9.570.664.750	26.320.416.488	35.891.081.238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.414.184.116	25.275.733.347	29.689.917.463
Số tăng trong kỳ	39.477.108	148.594.086	188.071.194
- Khấu hao trong kỳ	39.477.108	148.594.086	188.071.194
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	4.453.661.224	25.424.327.433	29.877.988.657
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.156.480.634	1.044.683.141	6.201.163.775
Tại ngày cuối kỳ	5.117.003.526	896.089.055	6.013.092.581

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 24.537.287.488

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Số dư đầu kỳ	48.413.732.392	19.554.238.355
Tăng trong kỳ	20.255.366.098	306.293.629
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.713.535.368)	(48.082.891)
Giảm khác trong kỳ	(539.630.596)	(15.583.754.632)
Số dư cuối kỳ	41.415.932.526	4.228.694.461
	31/03/2026	01/01/2026
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
Mua sắm tài sản cố định	39.540.877.076	46.771.131.942
Xây dựng cơ bản	1.875.055.450	1.642.600.450
Cộng	41.415.932.526	48.413.732.392

11. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ và dụng cụ	-	-
Chi phí chờ phân bổ khác	5.636.738.109	3.872.538.967
Cộng	5.636.738.109	3.872.538.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí chờ phân bổ

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí dịch vụ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	193.929.723.772	188.428.747	881.133.205	194.999.285.724
Tăng trong kỳ	-	-	642.000.000	642.000.000
Phân bổ trong kỳ	(1.425.018.393)	(51.389.727)	(313.735.119)	(1.790.143.239)
Số dư cuối kỳ	192.504.705.379	137.039.020	1.209.398.086	193.851.142.485

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.112.280.837	10.377.001.266
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.112.280.837	10.377.001.266

13. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2026		Phát sinh trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000
CTCP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	53.040.000.000	53.040.000.000	-	-	53.040.000.000	53.040.000.000
CTCP Thương mại Địa Ốc Việt	1.560.000.000	1.560.000.000	-	-	1.560.000.000	1.560.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	3.620.505.600	3.620.505.600	-	-
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	16.699.981.680	16.699.981.680	7.636.887.360	7.636.887.360
Công ty TNHH TM - SX và DV Hóa Thịnh	21.954.307.959	21.954.307.959	18.992.903.868	18.992.903.868
Hyosung Chemical Corporation	13.156.416.000	13.156.416.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	75.654.513.821	75.654.513.821	84.555.498.438	84.555.498.438
Cộng	131.085.725.060	131.085.725.060	111.185.289.666	111.185.289.666

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	3.027.666.712	3.027.666.712	1.503.714.913	1.503.714.913
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	3.620.505.600	3.620.505.600	-	-
Công ty TNHH Thai Polyethylene	7.435.498.890	7.435.498.890	4.771.599.300	4.771.599.300
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED	37.756.368	37.756.368	43.406.340	43.406.340
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	3.570.010.200	3.570.010.200
Nawa Intertech Co., Ltd	1.009.048.580	1.009.048.580	989.565.330	989.565.330
Công ty CP Starprint Việt Nam	138.221.613	138.221.613	-	-
The Siam Cement Public Co., Ltd	-	-	212.510.816	212.510.816
A. I. Technology Company Limited	5.048.659.520	5.048.659.520	-	-
Nawaplastic Industries Co., Ltd	456.635.025	456.635.025	-	-
Cộng	20.773.992.308	20.773.992.308	11.090.806.899	11.090.806.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH MTV An Hòa Hợp

Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm

Công ty TNHH XD-SX-TM-DV Tấn Phát Thanh Phong

Công ty TNHH MTV SX-TM và XD Hoàn Tuấn Thành

Công ty TNHH MTV Huỳnh Hải Đăng

Công ty TNHH VN Đại Phong

Các khách hàng khác

Cộng

	31/03/2026	01/01/2026
	12.342.385.708	66.986.839
	8.292.748.510	10.723.917
	9.417.477.531	437.267.912
	15.208.234.878	1.792.881.299
	8.311.328.645	30.662.070
	10.213.997.309	94.321.257
	37.154.685.454	2.498.383.358
	100.940.858.035	4.931.226.652

16. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cộng

	31/03/2026	01/01/2026
	350.414.300	350.414.300
	350.414.300	350.414.300



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	17.531.083.255	150.343.767.888	(31.505.234.656)	(96.126.430.709)	40.243.185.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.089.575.502	74.624.644.805	(66.165.541.960)	-	73.548.678.347
Thuế thu nhập cá nhân	3.433.812.099	11.771.362.875	(14.543.408.275)	(423.464.643)	238.302.056
Các loại thuế khác	-	1.019.034.680	(1.019.034.680)	-	-
Cộng	86.054.470.856	237.758.810.248	(113.233.219.571)	(96.549.895.352)	114.030.166.181

b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2026	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	40.945.997.624	97.889.146.096	(96.126.430.709)	42.708.713.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hệ thống phân phối	128.645.317.843	128.645.317.843	82.296.504.901	82.296.504.901
Chiết khấu thanh toán	12.609.016.137	12.609.016.137	10.742.549.476	10.742.549.476
Chi phí lãi vay	3.661.644	3.661.644	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.513.250.001	1.513.250.001	-	-
Chi phí khác	1.802.973.850	1.802.973.850	5.153.978.339	5.153.978.339
Cộng	144.574.219.475	144.574.219.475	98.193.032.716	98.193.032.716

19. Phải trả khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	440.547.923	440.547.923	365.699.160	365.699.160
Bảo hiểm	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.173.030.450	1.173.030.450	1.173.030.450	1.173.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.000.000	200.000.000	3.406.187.640	3.406.187.640
Cộng	1.813.578.373	1.813.578.373	4.944.917.250	4.944.917.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	31/03/2026 VND	%	01/01/2026 VND
Nawaplastic Industries Co.,ltd	54,99%	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000
Vốn góp của các đối tượng khác	45,01%	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000
Cộng	100%	818.609.380.000	100%	818.609.380.000

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	818.609.380.000	818.609.380.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	818.609.380.000	818.609.380.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.272	259.840.431	11.275	292.037.448
THB	-	-	-	-
Cộng		259.840.431		292.037.448

b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	30.844.128.351	30.844.128.351
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			
Các khách hàng khác	2023	2.739.243.355	2.739.243.355
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			

c) Cam kết chi tiêu vốn

	31/03/2026	01/01/2026
Các cam kết chi tiêu vốn đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	18.330.620.444	58.704.614.989

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu bán thành phẩm	1.431.287.802.240	1.354.932.607.149
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	53.236.196.628	53.371.778.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.133.000
Cộng	1.484.523.998.868	1.408.306.518.881

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chiết khấu thương mại	27.059.553.000	25.105.346.000
Hàng bán bị trả lại	153.479.930	100.990.926
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	27.213.032.930	25.206.336.926

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.408.496.689.323	1.331.893.749.810
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	48.814.276.615	51.204.299.145
Doanh thu thuần dịch vụ	-	2.133.000
Cộng	1.457.310.965.938	1.383.100.181.955

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	722.309.184.481	746.131.950.241
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	46.933.504.599	46.797.988.919
Cộng	769.242.689.080	792.929.939.160

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.463.951.900	20.901.430.264
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	431.170.875	226.284.218
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.822.473
Cộng	24.895.122.775	21.142.536.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí tiền vay	3.661.644	3.417.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.798.740	156.051.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.054.444	-
Chiết khấu thanh toán	52.614.083.498	39.613.814.703
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-
Cộng	52.704.598.326	39.773.283.954

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	21.355.850.300	20.257.620.151
Chi phí vật liệu, bao bì	843.646.192	2.286.989.156
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	20.974.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	290.445.253	210.071.154
Chi phí hệ thống phân phối	192.163.212.045	144.433.263.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.006.568.014	9.928.625.439
Chi phí bằng tiền khác	6.543.844.705	5.131.417.667
Cộng	244.203.566.509	182.268.962.002
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	22.296.155.507	19.987.843.537
Chi phí vật liệu quản lý	1.381.936.354	1.070.773.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	780.809.898	56.359.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	765.387.399	514.725.794
Thuế, phí và lệ phí	23.839.938	380.376.035
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.591.784.984	6.105.546.950
Chi phí bằng tiền khác	2.895.808.348	3.871.393.334
Cộng	37.735.722.428	31.987.018.432

8. Thu nhập khác

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt thu được	76.694.619	304.604.104
Bán phế liệu	923.682.927	701.691.535
Các khoản khác	127.014.288	165.605.420
Cộng	1.127.391.834	1.171.901.059

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	-
Khác	78.024	65.124
Cộng	78.024	65.124

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.624.644.805	71.192.858.642

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.168.569.940)	(10.124.731.933)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.903.849.511	9.626.520.317
Cộng	(1.264.720.429)	(498.211.616)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	303.956.059.754	286.910.617.568
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	303.956.059.754	286.910.617.568
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.713	3.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên vật liệu	562.402.494.850	542.338.128.181
Chi phí nhân công	132.640.883.868	120.305.081.496
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.475.995.958	22.775.997.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.225.017.245	43.833.161.693
Chi phí bằng tiền khác	197.085.315.166	150.398.312.113
Cộng	979.829.707.087	879.650.681.101

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán nguyên liệu	-	-
Chi phí thuê kho	360.000.000	360.000.000
Chi phí hoa hồng	4.068.113.590	2.873.863.252
Thu nhập lãi	270.000.000	270.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	68.322.856.000	88.958.500.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	2.531.111.112	5.294.727.272
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	10.601.098.890	1.807.400.000
SCG Chemicals Public Company Limited		
Dịch vụ	-	-
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	456.635.025	1.080.086
Bán nguyên vật liệu	-	-
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	-	-
SCG Learning Excellence Co., Ltd		
Dịch vụ	-	-
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED		
Mua nguyên vật liệu	256.719.489	182.345.120
The Siam Cement Public Company Limited		
Dịch vụ	-	-
Nawa Intertech Co., Ltd		
Mua máy móc thiết bị	1.009.048.580	-
Dịch vụ	-	-
Công ty CP Starprint Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	551.342.975	-
Công ty TNHH SCG Việt Nam		
Dịch vụ	-	-
A. I. Technology Company Limited		
Dịch vụ	6.310.824.400	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Lũy kế 01/01/2026
đến 31/03/2026

Lũy kế 01/01/2025
đến 31/03/2025

Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud	-	-
Ông Chaowalit Treejak (nguyên Tổng Giám đốc)	-	1.376.946.561
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	-	-
Ông Poramate Lamroongroj	-	-
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	-	-
Ông Krit Bunnag	-	-
Ông Chatri Eamsobhana	-	-
Ông Phan Khắc Long	-	-

Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thưởng và thù lao	4.926.973.494	3.394.349.156
-------------------------------	---------------	---------------

Thành viên Ban Kiểm soát

Tiền lương, thưởng và thù lao	658.076.255	497.773.233
-------------------------------	-------------	-------------

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2025:	286.910.617.568
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2026:	303.956.059.754

Chênh lệch

17.045.442.186

Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):

5,9%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý I/2026 so với quý I/2025 tăng 5,9% là do trong quý I/2026 doanh thu bán hàng tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026